

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN
CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM**

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	MBB	282.172.238	286.775.936
2	STB	115.410.005	117.410.005
3	TCB	305.997.680	308.997.680
4	VHM	74.859.295	77.459.295
5	VIC	131.622.495	133.822.495
6	VPB	308.460.103	314.623.115
7	SHB	252.028.746	288.301.761

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 03/09/2025 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.358.966.789	435.896.678	380.102.427
2	DGC	379.778.413	212.713.889	21.271.388	21.271.388
3	FPT	1.703.507.121	1.372.856.388	137.285.638	112.984.387
4	HDB	3.495.060.732	2.514.696.196	251.469.619	248.219.619
5	HPG	7.675.465.855	4.200.014.915	420.001.491	290.742.415
6	LPB	2.987.282.100	2.701.697.931	270.169.793	248.152.054
7	MBB	8.054.999.909	3.984.808.454	398.480.845	286.775.936

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
8	MSN	1.445.915.457	790.626.571	79.062.657	58.659.086
9	MWG	1.478.456.763	1.051.182.758	105.118.275	73.459.114
10	SHB	4.593.703.838	3.153.118.314	315.311.831	288.301.761
11	SSB	2.845.000.000	1.473.710.000	147.371.000	140.121.000
12	SSI	1.971.872.450	1.366.901.982	136.690.198	136.690.198
13	STB	1.885.215.716	1.729.308.376	172.930.837	117.410.005
14	TCB	7.086.240.414	3.599.810.130	359.981.013	308.997.680
15	TPB	2.641.956.196	1.381.743.090	138.174.309	120.219.750
16	VHM	4.107.412.004	1.069.570.085	106.957.008	77.459.295
17	VIB	3.404.005.710	1.979.429.320	197.942.932	136.965.313
18	VIC	3.853.015.512	1.394.791.615	139.479.161	133.822.495
19	VJC	541.611.334	253.799.071	25.379.907	24.429.907
20	VNM	2.089.955.445	738.590.254	73.859.025	50.871.741
21	VPB	7.933.923.601	4.021.705.873	402.170.587	314.623.115
22	VRE	2.272.318.410	900.747.017	90.074.701	31.966.368